TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 672/2024/DS-PT
Ngày: 31-12-2024
V/v "Tranh chấp
Quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Thoa -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 633/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 186/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 755/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1940; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 07/8/2023, có mặt).

- *Bị đơn:*

+ Bà Trần Thị G, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ B, ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, (có mặt).

+ Bà Trần Thị B, sinh năm 1979, địa chỉ: Tổ C, ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, (có đơn xin vắng mặt).

+ Bà Trần Thị P, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ B, ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà P: Bà Trần Thị G, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ B, ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 25/12/2024, có mặt).

- Người làm chứng:

+ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1942; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

+ Ông Trần Văn T3, sinh năm 1936; địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn M trình bày:

Cha, mẹ của ông T là cụ Trần Văn G1 (chết năm 1983) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 1998). Cụ G1, cụ Đ có 5 người con gồm: Trần Văn T3; Trần Văn T; Trần Thị T1; Trần Thị T2 và Trần Văn T4. Cụ G1, cụ Đ không có con nuôi, con riêng. Quá trình chung sống Cụ G1, cụ Đ có tài sản chung khoảng 3.000m² đất ở, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Cụ G1, cụ Đ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào khoảng năm 1998, cụ G1, cụ Đ có thỏa thuận chia đất cho các con, mỗi người 10 m ngang (dọc theo lộ giới P - Ấp E) x 42 m dài hết đất. Việc chia đất chỉ bằng lời nói không làm giấy tờ. Anh chị em đã nhận phần đất mỗi người được hưởng. Cụ G1, cụ Đ chết không để lại di chúc phần đất này. Ông T cũng được chia đất như anh chị em khác. Từ năm 2003, ông T bảo quản, cắm cột bê tông và xác định vị trí đã san lấp mặt bằng, sử dụng trồng cây cho đến nay. Sau khi Cụ G2, cụ Đ chết, anh chị em thống nhất để ông T4 đứng tên đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi sau đó sẽ tách giấy đất ra cho các anh em, ông T3 đã được ông T4 tách giấy đất đứng tên riêng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN963818, số vào sổ H 00655/Cấp đổi (HL), do UBND huyện G cấp ngày 28/11/2008 cho ông T4 và vợ là bà Phan Thị X là phần đất ông T được cha mẹ chia đã nói ở trên có diện tích khoảng 486 m^2, thửa 460, tờ bản đồ 16. Năm 2009 bà X chết đột ngột chưa kịp sang tên tách giấy đất cho ông T. Ông T4 và bà X có 03 người con gồm: Trần Thị B, Trần Thị P và Trần Thị G, không có con nuôi. Ông T4 cùng 02 người con là bà B và bà P đồng ý ký tên thực hiện thủ tục sang tên giấy đất cho ông T (Giấy thỏa thuận cho tặng viết tay do ông M viết có ông T4, bà B, bà P ký tên) và đã bàn giao giấy tờ liên quan cho ông M (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ khẩu các hộ để phô tô, giấy chứng tử bà X, và giấy tờ cá nhân ông T4). Riêng bà G chỉ cung cấp căn cước công dân và hộ khẩu nhưng không đồng ý ký các giấy tờ liên quan nên việc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa thực hiện được.

Đất của cha mẹ ông T để lại, các anh chị em khác đều đã được chia đất, đều đã nhận đất và đứng tên giấy đất, ông T đã được chia xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục sang tên.

Nay ông T yêu cầu Tòa án công nhận cho ông T được quyền sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạt thực tế 438,3 m², nằm trong thửa 460, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Đối với yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn thì ông T không đồng ý.

- Trong các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu của các bị đơn bà Trần Thị G, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thống nhất lời trình bày của ông M về quan hệ nhân thân. Đối với yêu cầu của ông T bên bị đơn không đồng ý bởi các lý do: Thứ nhất: Khi Cụ G2 và cụ Đ còn sống thì đã chia tài sản cho tất cả các con mọi người đều đã nhận đủ tài sản, phần tài sản còn lại là cha mẹ của bà G, bà B, bà P cũng đã được ông bà nội chia và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay đã rất lâu. Thời điểm cấp giấy thì ông T và các chú, bác của bà G, bà B, bà P cũng không có ý kiến gì. Bởi lẽ ông Trần Văn T4 là con út trong gia đình và là người chăm sóc nuôi dưỡng cụ G2 và cụ Đ nên ông T4 được cụ G2 và cụ Đ cho phần đất nhiều hơn các anh chị em khác trong gia đình. Thứ hai: Việc cha của bà G, bà B, bà P là ông Trần Văn T4 được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho đến nay thì gia đình của ông T4 và các bà cũng đã sinh sống làm ăn trên phần đất trên, ông T cùng các cô, bác của bà G, bà B, bà P cũng không có yêu cầu hay tranh chấp về phần đất trên. Hơn nữa, ông T cho rằng ông T4 là người giữ đất dùm ông T là không có căn cứ, không có gì chứng minh, vì đất của ông T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rất lâu, thời điểm ông T4 còn sống thì ông T cũng không có tranh chấp yêu cầu trả đất, ông T cũng không có chứng cứ chứng minh có việc giữ hộ đất dùm cho ông.

Việc ông Thiên cung C biên bản thỏa thuận trên là khi ông T4 còn sống có kêu bà P, bà B ký tên vào giấy trên, thời điểm ký giấy trên thì bà B, bà P hoàn toàn không biết về nội dung trong biên bản và do không hiểu biết về pháp luật, trình độ văn hoá thấp nên ký tên vào biên bản thoả thuận trên, ngoài ra thời điểm đó bà G cũng là hàng thừa kế nhưng không chấp nhận ký tên. Cho nên việc thoả thuận trên là không hợp pháp. Đồng thời văn bản chưa được công chứng, chứng thực cũng không có giá trị theo quy định của pháp luật. Trong nội dung văn bản có đoạn ghi "vì đang đứng hộ" có dấu hiệu viết thêm vào.

Qua trao đổi với bà G, bà B, bà P thì được biết, khi ông T4 gần chết thì ông T có hay lại nhà ông T4, có lẽ từ đó mà ông T có mượn hay tự lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T4, sau khi ông T4 chết thì bà G, bà B, bà P tìm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để mở thủ tục chia di sản thừa kế của cha các bà, thì mới phát hiện ra ông T đang giữ.

Bị đơn cho rằng việc khởi kiện yêu cầu trả lại phần tài sản tranh chấp trên của ông T là không có căn cứ. Ngoài ra bị đơn yêu cầu ông Trần Văn T có nghĩa vụ trả lại cho bà G, bà B, bà P giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: AN 963818, diện tích: 486,0 m², thuộc thửa đất số: 460, tờ bản đồ số: 16, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28/11/2008 cho ông Trần Văn T4 và bà Phan Thị X.

Đối với kết quả đo đạt bị đơn thống nhất phần ranh đất theo thực tế nằm ngoài giấy chứng nhận và phần diện tích đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng

nằm ngoài ranh hiện trạng thì bị đơn không yêu cầu giải quyết. Bị đơn thống nhất kết quả đo đạt không có ý kiến yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 186/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 166 của Luật Đất đai; Điều 115, 164, 166 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Trần Thị G, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P.

Công nhận cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng phần đất diện tích 438,3m² trong thửa 460, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN963818, số vào sổ H00655/Cấp đổi (HL), do UBND huyện G cấp ngày 28/11/2008 do ông Trần Văn T4 và bà Phan Thị X đứng tên. Tứ cận: Đông giáp đường dài 10,18 m; Tây giáp thửa 156 dài 10,14 m; Nam giáp phần còn lại thửa 460 dài 47,89 m; Bắc giáp thửa 183 dài 51,88 m.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh T điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN963818, số vào sổ H00655/Cấp đổi (HL), do UBND huyện G cấp ngày 28/11/2008 do ông T4 và bà X đứng tên để cấp lại cho ông Trần Văn T đứng tên theo quyết định của Bản án này.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị G, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P đòi ông Trần Văn T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số AN963818, số vào sổ H 00655/Cấp đổi (HL), do UBND huyện G cấp ngày 28/11/2008.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 25/9/2024 bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ vào chứng cứ trong hồ sơ vụ án, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P thực hiện trong thời hạn luật định nên chấp nhận xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P:

[2.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ nguyên đơn để lại và được phân chia cho nguyên đơn. Bị đơn thừa nhận nguồn gốc phần đất như nguyên đơn trình bày, tuy nhiên phần đất đã được phân chia cho cha mẹ bị đơn và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN963818, số vào số H 00655/Cấp đổi (HL), do UBND huyện G cấp ngày 28/11/2008 cho Trần Văn T4 và bà Phan Thị X đứng tên có diện tích: 486,0 m², thuộc thửa đất số: 460, tờ bản đồ số: 16, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

[2.2] Căn cứ vào Biên bản thoả thuận ngày 01/11/2020 có chữ ký của ông T4, bà B, bà P, ông M, ông T có nội dung bên ông T4 và các con ông T4 đồng ý sang tên lại cho ông M là con ruột ông T vì phần đất đang đứng tên hộ. Tuy nhiên, sau đó ông T4 chết và bà G không đồng ý nên chưa sang tên được. Ông M thừa nhận phần đất chia cho cha ông là ông T và ông T quản lý sử dụng cho đến nay. Bị đơn thừa nhận ông T4 và bà B, bà P có ký tên vào hai biên bản thoả thuận cùng nội dung do nguyên đơn nộp cho Tòa án nhưng đó là việc tặng cho tài sản khi ông T4 còn sống và thiếu người thừa kế là bà G đồng ý và chưa được công chứng chứng thực nên không có giá trị pháp lý. Xét thấy trong hai biên bản thoả thuận do nguyên đơn cung cấp một giấy có nội dung " vì đang đứng hộ ..." và một giấy có nội dung do tôi đứng tên hộ sổ ..." là phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn cũng như lời trình bày của các anh chị em ruột ông T là ông Trần Văn T3, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị Chen .

Bị đơn cho rằng nội dung các chữ " vì đang đứng hộ ..." trong biên bản thoả thuận là do viết thêm vào. Xét thấy hai biên bản thoả thuận do nguyên đơn cung cấp là bản viết tay cùng nội dung về thể thức trình bày văn bản các chữ viết nêu trên phù hợp và không có dấu hiệu viết thêm vào nên không có cơ sở xem xét. Ông T3 đã được ông T4 tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong, còn ông T đang làm thủ tục thì bà X chết nên chưa hoàn thành thủ tục, phần đất tranh chấp ông T sử dụng từ ngày được chia cho đến nay thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T do ông T4 đứng tên dùm. Do đó có căn cứ xác định phần đất tranh chấp đã được anh em phân chia cho ông T cho nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T là phù hợp với Điều 166 của Bộ luật Dân sự. Do đó, ông T yêu cầu công nhận phần đất thực tế diện tích 438,3 m² trong thửa 460, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh cho ông là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, xét thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha mẹ bị đơn đứng tên nhưng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở xem xét. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P không có căn cứ chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: do yêu cầu của ông T được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 21.000.000 đồng. Ghi nhận ông T đã nộp 21.000.000 đồng chi xong, nên bà G, bà B, bà P có trách nhiệm trả lại cho ông T.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà G, bà B, bà P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà G, bà B, bà P không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 166 của Luật Đất đai; Điều 115, 164, 166 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết Số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Trần Thị G, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P.

Công nhận cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng phần đất diện tích 438,3m² trong thửa 460, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN963818, số vào sổ H 00655/Cấp đổi (HL), do UBND huyện G cấp ngày 28/11/2008 do ông Trần Văn T4 và bà Phan Thị X đứng tên. Có tứ cận: Đông giáp đường dài 10,18 m; Tây giáp thửa 156 dài 10,14 m; Nam giáp phần còn lại thửa 460 dài 47,89 m; Bắc giáp thửa 183 dài 51,88 m; (có sơ đồ kèm theo).

Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN963818, số vào sổ H 00655/Cấp đổi (HL), do UBND huyện G cấp ngày 28/11/2008 do ông T4 và bà X đứng tên để cấp lại cho ông Trần Văn T đứng tên theo quyết định của Bản án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị G, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P đòi ông Trần Văn T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số AN963818, số vào sổ H 00655/Cấp đổi (HL), do UBND huyện G cấp ngày 28/11/2008.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P phải chịu 21.000.000 đồng. Ghi nhận ông T đã nộp 21.000.000 đồng chi xong nên bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 21.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị G, bà Trần Thị B và bà Trần Thị P cùng phải chịu 600.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013614 ngày 22/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Bà Trần Thị G, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P còn phải nộp thêm số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị G, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P mỗi người phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014419, 0014420, 0014421 ngày 25/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà G, bà B, bà P đã nộp xong.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thùy T5